TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 02 - 6 - 2020
V/v: Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Hải

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tuấn Minh, ông Đỗ Tuấn Long

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa : Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 03/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 205/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện MC, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Trang N, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Nơi ở hiện tại: Bản TN, xã C, huyện MC, tỉnh Sơn La. có mặt tại phiên tòa;

Bị đơn: Anh Lê Minh Đ, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La, có mặt tại phiên tòa;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm Mạnh H, sinh năm và bà Bùi Thị T, sinh năm 1956. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn Nông Trường MC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, đã ủy quyền cho anh Phạm Quốc C có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1954. Địa chỉ: Tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La, có mặt.

+ Ông Phạm Quốc C, sinh năm 1985. Hiện đang công tác tại: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sơn La; Địa chỉ: Tiểu khu Chè Đen 2, thị trấn Nông Trường MC, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Phạm Minh Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tiểu khu 13, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn anh Lê Minh Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hài.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Trang N trình bày như sau:

Ngày 30/03/2018, chị và anh Lê Minh Đ ly hôn. Quá trình giải quyết việc ly hôn chị và anh Đ thống nhất tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung, nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết, nhưng đến nay chị và anh Đ không tự thỏa thuận phân chia được. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung và vay nợ chung cho chị cụ thể như sau:

Về tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà hai tầng tại tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC cùng một số vật dụng trong gia đình. Về nguồn gốc ngôi nhà đang tranh chấp: Sau khi hai anh chị kết hôn, chị và anh Đ được bà Nguyễn Thị H (mẹ anh Đ) cho anh chị ở tại ngôi nhà ở tiểu khu 12, thị trấn MC. Bà Nguyễn Thị H đã tuyên bố cho hai anh chị sau khi kết hôn, khi hai anh chị đang ở tại ngôi nhà đó thì bà H có sang bảo vợ chồng chị bán ngôi nhà đó đi để cho em gái anh Đ trả nợ, còn bà sẽ cho vợ chồng chị một mảnh đất và ngôi nhà, hiện nay đang tranh chấp.

Ngôi nhà ở tiểu khu 12, thị trấn MC bán được 1.900.000.000 đồng, bà H lấy 1.050.000.000 đồng để trả nợ cho con gái bà H, số tiền còn lại chị và anh Đ đã dùng số tiền đó để xây ngôi nhà 02 tầng nhà tại tiểu khu 11, thị trấn MC, tiền để xây ngôi nhà lúc đó trị giá 900.000.000 đồng gồm 800.000.000 đồng tiền từ bán ngôi nhà tại tiểu khu 11, thị trấn MC và 100.000.000 đồng là tiền của chị và anh Đ góp vào, hiện nay anh Đ đang sử dụng, trường hợp anh Đ không có khả năng thanh toán chênh lệch cho chị thì chị N đề nghị Tòa án định giá và giải quyết cho chị được sử dụng ngôi nhà để có chỗ cho mẹ con ở.

Đối với 01 chiếc ô tô nhãn hiệu Kia, biển kiểm soát 26K-1107 và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Dream, biển kiểm soát 26F1-0556. Yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản trên.

02 miếng gỗ bằng mắt nghiến một mắt khắc chữ Tâm, 01 mắt khắc chữ Đ, chị đề nghị chia đôi mỗi người một miếng, 01 bàn bằng gỗ nghiến trị giá 3.000.000 đồng và 01 tấm phản bằng gỗ trị giá 3.000.000 đồng chị yêu cầu chia đôi, anh Đ lấy phản thì chị lấy bàn.

Về tài sản riêng: Quá trình chung sống chị tích góp mua đươc 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SH, biển kiểm soát 26B1-07888 trị giá 61.000.000 đồng, nay anh Đ đã mang đi bán. Chị đề nghị anh Đ phải trả cho chị bằng tiền mặt

Về vay nợ chung gồm:

+ Vay của ông Phạm Mạnh H và bà Bùi Thị T 180.000.000 đồng.

+ Vay ông Phạm Quốc C30.000.000 đồng.

+ Vay của ngân hàng Agribank MC 120.000.000 đồng, về số nợ này anh chị vay để làm ăn do không có tiền trả nên chị phải nhờ bố mẹ đẻ là ông Hà và bà Thân vay hộ để trả cho Ngân hàng, việc nợ này hai anh Đ và chị N có ký xác nhận ngày 22/10/2017. Như vậy tổng số tiền vay của ông Hà và bà Thân là 300.000.000 đồng tiền gốc chưa tính lãi.

Nay chị N đề nghị Tòa án chia đôi số nợ chung cho hai bên có trách nhiệm trả nợ.

Ngoài ra chị N còn khai liên quan đến khoản tiền chị vay vào của lớp Đại học K3 là 476.000.000 đồng vì thời điểm đó chị làm quỹ của lớp, chị dùng số tiền vào việc lo cho anh Đ thì anh Đ đã trả được 250.000.000 đồng, còn lại là 226.000.000 đồng, trong số tiền này chị phải chi trả cho anh Đ những việc như sau: Đền bù trong việc tai nạn giao thông 51.000.000 đồng; tiền bệnh án viện phí cho anh Đ 20.000.000 đồng + Tiền, tiền nuôi anh Đ trong thời gia bị tam giam là 48.000.000 đồng và trả nợ các khoản anh Đ vay chơi bời cờ bạc hết 250.000.000.

Đối với số tiền 226.000.000 đồng này, chị không được sử dụng mà là tiền chị phải vay của lớp Đại học K3 lo cho anh Đ thì anh Đ phải trả lại cho chị.

Theo bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Lê Minh Đ như sau:

Anh và chị N kết hôn với nhau vào tháng 3 năm 2003, sau khi kết hôn xong chị N về nhà anh làm dâu được 5 tháng thì vợ chồng anh được mẹ anh cho ra ở riêng, bố anh mất năm 2002.

Hai vợ chồng anh ra ở tại căn nhà của bố mẹ anh xây từ năm 1998, anh và chị N chỉ việc về ở và mẹ anh cũng chưa tuyên bố cho hai vợ chồng anh.

Quá trình ở, vợ chồng anh không xây thêm không sửa chữa gì thêm.

Đến năm 2012 thì mẹ anh bảo bán nhà đi để lấy tiền trả nợ cho em gái anh. Bán được 1.900.000.000 đồng, trả nợ hết 1.050.000.000 đồng, số tiền còn lại thì xây ngôi nhà hiện tại đang ở trên đất của bố mẹ anh, xây ngôi nhà đó hết 700.000.000 đồng, việc xây hết bao nhiêu tiền thì mẹ anh trả. Vợ chồng anh không đóng góp được khoản tiền nào. Hiện nay về ngôi nhà này không còn ai nợ nần gì ai.

Nay chị N xác định chị cũng có đóng góp tiền vào việc xây ngôi nhà này. Anh Đ khẳng định anh và chị N không có đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà này với mẹ anh.

Ngoài ra chị N còn yêu cầu anh phải chia cho chị một số tài sản mà trong thời gian hai vợ chồng chung sống, sau khi ly hôn thì anh vẫn quản lý gồm: 01 chiếc ô tô tải BKS26K – 1107, phần này anh Đ có ý kiến như sau, chiếc xe mua hết 95.000.000 đồng loại xe KIA 5 tấn, khi mua bà H mẹ anh có cho 50.000.000

đồng, còn lại hai anh chị phải vay Ngân hàng mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ anh, việc trả nợ cho Ngân hàng là do bà H mẹ anh đứng ra trả, còn việc vay là do hai anh chị đứng ra vay.

Anh Đ khai mẹ anh phải bán mảnh đất mang tên anh là Lê Xuân Đ lấy tiền lo cho thời điểm đó anh Đ vi phạm pháp luật nên phải bán đi lấy tiền lo công việc, bán được 320.000.000đ, mảnh đất này anh Đ khai anh có trước khi kết hôn với chị N nên không thể xác định là tài sản chung của anh và chị N được. Về nguồn gốc mảnh đất này là bố mẹ anh mua từ năm 1997, sau đó khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mang tên anh.

Chiếc xe máy HonDa BKS 26B1-01669 anh Đ khai, khi ra ở riêng bà H có anh 01 chiếc xe máy sau đó anh bán đi mua chiếc xe máy này nên không thể xác định đây là tài sản chung của vợ chồng được. Việc chị N khai do anh Đ đánh bạc đem xe đi cắm ký rất nhiều lần và chị N phải đi chuộc về rất nhiều lần là không đúng, anh Đ khai anh cắm hai lần sau lần thứ hai thì anh bỏ xe luôn không lấy xe về nữa.

Số tài sản còn lại như chị N kê khai gồm ti vi, tủ lạnh, két bạc vv….. không phải là tiền của hai anh chị mua mà toàn là tiền do anh làm ra anh mua, nay chị N yêu cầu chia anh không nhất trí.

Đối với tài liệu anh cung cấp gồm các biên bản do phòng giáo dục họp mà chị N liên quan trong số tiền 476.000.000 tiền học phí, anh Đ trình bày. Khoản tiền này do chị N quản lý quỹ của lớp, chị N đã tiêu âm vào và chị N phải đi vay mọi người để trả vào số tiền 476.000.000đ. Chính vì vậy mà anh Đ không nhất trí trả các khoản nợ mà chị N khai ra.

Về tài sản riêng của chị N có 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SH, biển kiểm soát 26B1-07888 trị giá 61.000.000 đồng, anh Đ đã bán, nay chị N yêu cầu anh trả bằng tiền mặt, anh đồng ý thanh toán và sẽ có trách nhiệm mua trả cho chị N một chiếc xe SH với giá trị tương ứng bằng tiền là 55.000.000 đồng.

Về vay nợ chung như chị N khai:

+ Vay của ông Phạm Mạnh H và bà Bùi Thị T bố mẹ chị N 300.000.000 đồng. Vay của ông Phạm Quốc C30.000.000 đồng. Anh không biết và không đồng ý cùng thanh toán.

+ Đối với khoản nợ 250.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H, anh Đ sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền đó, chị N không liên quan.

Theo bản tự khai, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H như sau:

Bà là mẹ đẻ của anh Lê Minh Đ. Năm 2003 anh Lê Minh Đ và chị Phạm Thị Trang N kết hôn, bà có cho hai chị ở lại ngôi nhà của bà ở tại tiểu khu 12, thị trấn MC, huyện MC, bà chỉ cho ở, chưa tuyên bố cho.

Năm 2012 do con gái bà làm ăn thua lỗ nợ nần, nên bà phải bán ngôi nhà cho hai anh chị Đ và N ở sau khi kết hôn, bà bán ngôi nhà đó được 1.900.000.000 đồng, trả nợ cho con gái hết 1.050.000.000đ, số tiền còn lại bà dùng xây một ngôi nhà 02 tầng ở tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC trị giá khoảng 800.000.000 đồng trên diện tích đất của bà đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AB120958 ngày 30/12/2005 mang tên Nguyễn Thị H, về nguồn gốc đất mà có là bà mua với Công ty xây dựng từ năm 1990 sau khi xây nhà xong bà cho anh chị N Đ ở tại ngôi nhà đó nhưng chưa tuyên bố cho anh chị N Đ. Đến tháng 7/2016 ,chị N đã tự ý bỏ nhà đi.

Bà H khẳng định, bà chưa bao giờ tuyên bố cho hai vợ chồng anh Đ, chị N căn nhà đó. Bà cũng khẳng định khi xây ngôi nhà anh Đ, chị N không đóng góp gì. Nên chị N không có quyền lợi gì trong ngôi nhà đó.

Ngoài ra bà cũng trình bày, năm 2014 chị N có theo học lớp Đại học Sư phạm K38 do trường Đại học Tây Bắc tổ chức tại huyện MC, chị N có được bầu làm lớp trưởng và thu số tiền học phí của lớp là 476.000.000 đồng (có biên bản làm việc với lãnh đạo phòng Giáo dục huyện MC kèo theo). Do chị N đã sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân, bà không rõ chị N tiêu số tiền đó vào việc gì, đến khi Phòng Giáo dục gọi về giải quyết chị N có sang gặp bà cùng bố mẹ đẻ của chị N, anh Đ sang nói nhờ bà cho vay tiền để trả nợ số tiền cho Phòng Giáo dục, bà có cho mượn bìa đất để đi vay Quỹ tín dụng nhân dân MC số tiền 250.000.000 đồng để trả nợ, sau đó hai anh chị không trả được cả gốc và lãi cho Quỹ tín dụng nên bà đã phải bán một mảnh đất để cho anh chị trả nợ. Anh chị hẹn đến năm 2016 thanh toán cho bà nhưng đến nay chưa thanh toán. Nay bà đề nghị anh Lê Minh Đ và chị Phạm Thị Trang N phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên là 250.000.000 đồng.

Về 01 chiếc ô tô nhãn hiệu KIA biển kiểm soát 26K-1107 + 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Dream, biển kiểm soát 26F1-0556 và một số vật dụng trong gia đình như chị N đã khai với Tòa là do bà mua cho con trai bà khi anh chị ở riêng.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T và ông Phạm Mạnh H như sau:

Ông Hà và bà Thân là bố mẹ đẻ của chị N, anh Đ là con rể.

Năm 2017 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng anh chị Đ N vay số tiền 180.000.000 đòng, anh chị hứa sau hai năm sẽ trả lại cả gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng là 11,5%.

Năm 2016, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng anh chị Đ N vay số tiền 120.000.000 đồng để trả nợ cho ngân hàng Agribank MC.

Nay bà Hà và ông Thân đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết, yêu cầu anh chị N Đ trả cho ông bà tổng số tiền là 300.000.000 đồng và tiền lãi từ thời điểm cho vay như thỏa thuận.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quốc Cnhư sau:

Anh là em trai của chị N, khi anh chị N Đ còn chung sống với nhau, cả hai anh chị có lên nhà anh vay số tiền 30.000.000 đồng để trả nợ, nể tình anh em ruột thịt nên anh có đồng ý cho anh chị N Đ vay 30.000.000 đồng. Nay anh Lê Minh Đ và chị Phạm Thị Trang N chưa thanh toán cho anh số tiền trên, hiện nay hai anh chị đã ly hôn, anh đề nghị anh Đ và chị N phải có trách nhiệm thanh toán cho anh số tiền 30.000.000 đồng.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh Đ như sau:

Ông làm nghề lắp đặt điện nước, năm 2012 anh có nhận lắp đặt làm điện nước cho gia đình anh Đ, chị N với số tiền là 64.360.500đ, gia đình anh Đ, chị N trả làm nhiều lần, hiện nay anh Đ và chị N còn nợ anh số tiền là 5.997.500 đ.

Nay anh Phạm Minh Đ yêu cầu chị N và anh Đ trả lại cho số tiền còn đang nợ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 205/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện MC quyết định như sau:

Căn cứ vào Điều 37, 45, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu các yêu cầu của chị Phạm Thị N gồm: Chia tài sản chung sau ly hôn của chị Phạm Thị N và anh Lê Minh Đ; buộc bà H phải bồi thường cho chị khoản tiền đóng góp trong việc xây dựng ngôi nhà; buộc anh Lê Minh Đ phải có nghĩa vụ trả nợ chung cùng chị N.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N tự nguyện rút các yêu cầu: Không phân chia số tiền 409.858.000 đồng trị giá ngôi nhà xây 02 tầng tại Tiểu khu 11, thị trấn MC; Không phân chia trị giá chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 26K-1107 và 01 chiếc xe máy WAVE; Không yêu cầu anh Đ phải trả cho chị số tiền 226.000.000 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho chị N số tiền 22.542.000 đồng tiền đóng góp xây dựng ngôi nhà 2 tầng tại Tiểu khu 11, thị trấn MC.

4. Về tài sản riêng: Buộc anh Lê Minh Đ phải cho chị Phạm Thị Trang N số tiền 55.000.000 đồng trị giá chiếc xe máy SH.

5. Về nợ chung:

- Buộc anh Lê Minh Đ phải trả số tiền 90.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng là 11,5% cho ông Phạm Mạnh H và bà Bùi Thị T, thời điểm tính lãi từ ngày 04/4/2014.

- Buộc anh Lê Minh Đ phải trả số tiền 60.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng là 13%/năm cho ông Phạm Mạnh H và bà Bùi Thị T, thời điểm tính lãi từ ngày 10/8/2016.

- Buộc anh Lê Minh Đ phải cho anh Phạm Quốc Csố tiền 15.000.000 đồng.

- Buộc chị Phạm Thị Trang N phải trả số tiền 90.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng là 11,5% cho ông Phạm Mạnh H và bà Bùi Thị T, thời điểm tính lãi từ ngày 04/4/2014.

- Buộc chị Phạm Thị Trang N phải trả số tiền 60.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng là 13%/năm cho ông Phạm Mạnh H và bà Bùi Thị T, thời điểm tính lãi từ ngày 10/8/2016.

- Buộc chị Phạm Thị Trang N phải cho anh Phạm Quốc Csố tiền 15.000.000 đồng.

6. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả khoản tiền lắp đặt điện nước còn nợ là anh Phạm Minh Đ là 5.997.500 đồng.

7. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Phạm Thị Trang N được sử dụng một mắt nghiến khắc chữ Tâm trị giá 1.500.000 đồng; anh Lê Minh Đ được sử dụng một mắt nghiến khắc chữ Đ trị giá 1.500.000 đồng.

- Giao cho chị N được sử dụng 1 tấm phản bằng gỗ nghiến trị giá 6.000.000 đồng; anh Đ được sử dụng 1 bàn uống nước bằng gỗ nghiến trị giá 3.000.000 đồng. Chị N phải thanh toán tiền chênh lệch cho anh Đ là 1.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là 28.542.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh Đ được hưởng là 6.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án; án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, ngày 09 tháng 02 năm 2019 bị đơn anh Lê Minh Đ có đơn kháng cáo, không nhất trí về phần nợ chung phải thanh toán cho ông Hà, bà Thân và anh Cảnh; người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H kháng cáo không nhất trí về phần tuyên buộc bà phải trả cho chị N số tiền 22.542.000 đồng tiền đong góp xây dựng ngô nhà 02 tầng tại Tiểu khu 11, thị trấn MC.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến tranh luận của các đương sự như sau:

Bị đơn anh Lê Minh Đ giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần nợ chung của hai vợ chồng.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc buộc bà phải trả tiền đóng góp xây nhà nhà cho chị N.

Nguyên đơn chị Phạm Thị Trang N không nhất trí với nội dung kháng cáo của anh Đ và bà H, đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án theo hướng, chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Lê Minh Đ, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Chị Phạm Thị Trang N và anh Lê Minh Đ kết hôn năm 2003. Ngày 23/3/2018 anh Đ, chị N thuận tình ly hôn và được giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 121/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30/03/2018 của Tòa án nhân dân huyện MC.

Tại thời điểm giải quyết ly hôn, anh Đ và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung; mà tự thỏa thuận phân chia. Đến ngày 26/7/2019, chị N có đơn khởi kiện ra Tòa án, đề nghị giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn là có cơ sở.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Đ có đơn kháng cáo không nhất trí với nội dung giải quyết nợ chung của Tòa án cấp sơ thẩm; bà H (mẹ anh Đ) không nhất trí với nội dung giải quyết buộc bà phải trả tiền đóng góp xây dựng ngôi nhà cho chị N.

[2] Về khoản vay nợ chung của vợ chồng anh Đ, chị N với ông Hà, bà Thân:

Trong hồ sơ vụ án thể hiện hai khoản vay của vợ chồng anh Đ, chị N với ông Hà, bà Thân (là bố mẹ đẻ của chị N); cụ thể như sau:

Giấy vay tiền xác lập ngày 04/4/2014 có nội dung: vợ chồng anh Đ, chị N xuống nhờ ông Hà, bà Thân vay, tổng số tiền 2 đợt là 180.000.000 đồng; thời gian vay là 02 năm, lãi suất vay là 11,5%/năm. Tuy nhiên, trong giấy vay nợ chỉ có chữ ký của chị N, không có chữ ký anh Đ. Về phía anh Đ không thừa nhận khoản vay này, chị N căn cứ vào Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn lập ngày 22/10/2017 để xác định anh Đ có thừa nhận. Căn cứ vào Kết luận giám định số 714 ngày 08/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Sơn La kết luận, chữ ký "Đ" tại phần "Về vay nợ" trong Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn lập ngày 22/10/2017 không phải chữ ký của anh Đ ký ra; xét thấy, khoản tiền vay 180.000.000 đồng được xác lập giữa chị N và ông bà Hà Thân,

có mối quan hệ bố mẹ đẻ và con ruột, khi vay không có ai làm chứng, nên giấy vay tiền xác lập không khách quan; thời gian vay tiền phù hợp với khoảng thời gian chị N phải hoàn trả lại quỹ lớp Đại học sư phạm K3B do đã tiêu dùng vào việc cá nhân, chị N không đưa ra được căn cứ nào khác chứng minh đây là khoản vay nợ chung của vợ chồng; do đó, có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của anh Đ, xác định số tiền vay 180.000.000 đồng không phải là nợ chung của vợ chồng; anh Đ không phải hoàn trả số tiền 90.000.000 đồng cho ông Hà, bà Thân.

Đối với giấy vay tiền xác lập ngày 10/8/2016, anh Đ chị N vay của ông Hà, bà Thân số tiền 120.000.000 đồng; lãi suất 13%/năm; thời hạn vay 01 năm; mục đích vay để trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện MC, tỉnh Sơn La. Xét thấy, ngày 08/8/2014 chị N với tư cách Bên vay có xác lập Hợp đồng tín dụng số 7902-LAV201401678/HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện MC vay số tiền 120.000.000 đồng, mục đích để mua nguyên vật liệu sửa chữa nhà ở và mua sắm đồ dùng sinh hoạt gia đình. Về phía chị N cho rằng, đã vay của ông bà Hà Thân số tiền 120.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng; anh Đ có thừa nhận khoản vay với Ngân hàng, nhưng hình thức trả nợ, khấu trừ qua lương của chị N, đã trả nợ xong, và không thừa nhận khoản vay giữa chị N với ông Hà, bà Thân. Căn cứ vào bảng theo dõi thu nợ, chuyển nợ quá hạn, dư nợ khoản vay 120.000.000 đồng với Ngân hàng thấy rằng, mỗi tháng trung bình anh chị N Đ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.500.000 đồng và lãi suất phát sinh; đến thời điểm giải quyết vụ án anh chị N Đ đã trả nợ xong 120.000.000 đồng cho Ngân hàng. Việc chị N cho rằng, vay tiền của ông bà Hà Thân để trả nợ Ngân hàng là không phù hợp, vì thực tế khoản vay của anh chị được trả định kỳ theo tháng, không phải thanh toán một lần; cá nhân chị N xác lập khoản vay với ông bà Hà Thân vào ngày 10/8/2016 với số tiền vay 120.000.0000 đồng, nhưng tại thời điểm đó (ngày 09/8/2016) số dư nợ chỉ còn 60.000.000 đồng, tiếp đó, hàng tháng Ngân hàng vẫn thu tiền từ tiền lương của chị N cho đến ngày 06/7/2018 thì tất toán xong khoản nợ. Căn cứ vào Kết luận giám định số 714 ngày 08/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Sơn La và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, không có cơ sở chấp nhận khoản vay 120.000.000 đồng giữa chị N và ông bà Hà Thân là nợ chung của vợ chồng; do đó, anh Đ không phải hoàn trả 60.000.000 đồng cho ông bà Hà Thân. Hơn nữa, anh Đ khai số tiền 120 triệu đồng này, anh chị vay trả qua lương để chị N hoàn trả vào số tiền 476 triệu đồng, chị đã tiêu của quỹ lớp Đại học.

[3] Về khoản vay nợ chung của anh Đ, chị N với anh Phạm Quốc C:

Đối với khoản vay này, các bên không lập giấy tờ vay nợ; tuy nhiên, lời khai của anh Cảnh, chị N, anh Đ đều xác nhận về việc anh Cảnh có cho vợ chồng anh chị vay số tiền 30.000.000 đồng trong thời gian hôn nhân. Về phía anh Đ, anh thừa nhận khoản vay của anh Cảnh, còn vay để sử dụng mục đích gì anh không biết. Xét thấy, các bên đều thừa nhận có xác lập khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc anh chị phải chịu trách nhiệm, mỗi người hoàn trả cho anh Cảnh số tiền 15.000.000 đồng là có cơ sở.

[4] Đối với số tiền đóng góp xây dựng ngôi nhà 02 tầng tại Tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La:

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành vào ngày 25/9/2019; xác định: Hiện bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng một ngôi nhà 02 tầng, xây dựng năm 2012, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây 110, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa Ceramic, có diện tích xây dựng là 125,49m^2 tại địa chỉ Tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La.

Căn cứ kết quả định giá vào ngày 25/9/2019, xác định giá trị còn lại của ngôi nhà là 400.859.000 đồng.

Anh Đ, chị N và bà H đều thừa nhận, sau khi kết hôn anh chị về chung sống và ở cùng bà H. Theo giấy biên nhận bán nhà ở và đất ở lập ngày 07/3/2012 giữa bà H với ông Vũ Đình Bơi và lời khai của chị N, anh Đ bà H đều thừa nhận; năm 2012 bà H đã bán nhà và đất ở Tiểu khu 12, thị trấn MC, huyện MC được 1.900.000.000 đồng; bà H đã trả nợ cho con gái 1.100.000.000 đồng, số tiền còn lại dùng để xây dựng nhà ở tại Tiểu khu 11, thị trấn MC hết gần 800.000.000 đồng; anh Đ và chị N cũng sinh sống trong căn nhà từ năm 2012 cho đến nay.

Chị N cho rằng, chị đã đóng góp 100.000.000 đồng khi bà H xây nhà; tuy nhiên, trong hồ sơ không thể hiện căn cứ nào về việc đóng góp của chị N; hơn nữa, số tiền bà H bán nhà tại Tiểu khu 12 đã đủ để bà H xây dựng nhà ở Tiểu khu 11, nên việc chị N cho rằng đã đóng góp 100.000.000 đồng khi xây nhà là không có căn cứ; mặt khác, chị N cũng đã được sử dụng nhà ở từ năm 2012 cho đến khi chị ra ngoài sinh sống vào tháng 7/2016; do đó, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định công đóng góp của chị N 5,5% đối với giá trị ngôi nhà là không có cơ sở, cần chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về nội dung này.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên; xét thấy, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lê Minh Đ về các khoản vay nợ với ông bà Hà Thân, không chấp nhận kháng cáo của anh Đ đối với khoản vay của anh Phạm Quốc C; chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H đối với khoản tiền đóng góp xây dựng công trình nhà ở của chị N; cần sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 205/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện MC về giải quyết nợ chung và tài sản đóng góp sau ly hôn.

Các quyết định khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí:

- Anh Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

- Anh Lê Minh Đ, chị Phạm Thị Trang N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia.

- Anh Lê Minh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu thanh toán giá trị chiếc xe máy SH là tài sản riêng của chị N được chấp nhận.

- Chị Phạm Thị Trang N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với yêu cầu bồi thường bà Nguyễn Thị H không được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Minh Đ; chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Sửa phần quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 205/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện MC; như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị Trang N về chia tài sản chung sau ly hôn; tài sản riêng và nợ chung với anh Phạm Quốc C; cụ thể:

1.1. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Phạm Thị Trang N được sử dụng một mắt nghiến khắc chữ Tâm trị giá 1.500.000 đồng và 1 tấm phản bằng gỗ nghiến trị giá 6.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung chị N được nhận là 7.500.000 đồng.

- Giao cho anh Lê Minh Đ được sử dụng một mắt nghiến khắc chữ Đ trị giá 1.500.000 đồng và 1 bàn uống nước bằng gỗ nghiến trị giá 3.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung anh Đ được nhận là 4.500.000 đồng

- Chị N phải thanh toán tiền chênh lệch cho anh Đ là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

1.2. Về tài sản riêng: Buộc anh Lê Minh Đ phải trả cho chị Phạm Thị Trang N số tiền 55.000.000 đồng (*Năm năm triệu đồng*) trị giá chiếc xe máy SH.

1.3. Về nợ chung: Buộc chị Phạm Thị Trang N và anh Lê Minh Đ, mỗi người phải có trách nhiệm trả cho anh Phạm Quốc C15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) tiền nợ chung.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị Trang N về việc rút các yêu cầu: Không phân chia số tiền 409.858.000 đồng trị giá ngôi nhà xây 02 tầng tại Tiểu khu 11, thị trấn MC; Không phân chia trị giá chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA BKS 26K-1107 và 01 chiếc xe máy WAVE; Không yêu cầu anh Đ phải trả cho chị số tiền 226.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị Trang N đối với hai khoản nợ chung của ông Hà, bà Thân và yêu cầu bà H phải bồi thường khoản tiền đóng góp xây dựng ngôi nhà tại Tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La; cụ thể:

2.1. Về nợ chung:

- Không chấp nhận khoản vay 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) và 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) là nợ chung giữa chị Phạm Thị Trang N, anh Lê Minh Đ với ông Phạm Mạnh H, bà Bùi Thị T.

- Anh Lê Minh Đ không phải trả cho ông Phạm Mạnh H, bà Bùi Thị T các số tiền 60.000.000 đồng và 90.000.000 đồng; tổng là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và không phải thanh toán lãi suất cho ông Phạm Mạnh H, bà Bùi Thị T.

- Chị Phạm Thị Trang N không phải trả cho ông Phạm Mạnh H, bà Bùi Thị T các số tiền 60.000.000 đồng và 90.000.000 đồng; tổng là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và không phải thanh toán lãi suất cho ông Phạm Mạnh H, bà Bùi Thị T.

2.2. Về yêu cầu bồi thường tiền xây dựng nhà ở: Bà Nguyễn Thị H không phải trả cho chị Phạm Thị Trang N số tiền 22.542.000 đồng (*Hai hai triệu năm trăm bốn hai nghìn đồng*) tiền đóng góp xây dựng ngôi nhà 2 tầng tại Tiểu khu 11, thị trấn MC, huyện MC, tỉnh Sơn La.

3. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả khoản tiền lắp đặt điện nước còn nợ anh Phạm Minh Đ là 5.998.000 đồng (*Năm triệu chín trăm chín tám nghìn đồng* – đã được làm tròn số).

"*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án*"

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm và án phí sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh Lê Minh Đ không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm; phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tài sản chung được chia sau ly hôn và phải chịu 2.750.000 đồng tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản riêng phải trả cho chị N; được đối trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003532 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC, tỉnh Sơn La. Anh Lê Minh Đ còn phải nộp tiếp số tiền 2.750.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC, tỉnh Sơn La.

- Bà Nguyễn Thị H không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được hoàn trả lại 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003575 ngày 13/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC, tỉnh Sơn La.

- Chị Phạm Thị Trang N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tài sản chung được chia sau ly hôn và phải chịu 1.127.000 đồng tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với yêu cầu bồi thường bà H không được chấp nhận; được đối trừ với số tiền 18.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0002091 ngày 26/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân

sự huyện MC, tỉnh Sơn La. Chị Phạm Thị Trang N được hoàn lại số tiền 16.573.000 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm bảy ba nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MC, tỉnh Sơn La.

Các quyết định khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 02/06/2020).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Tổ HCTP; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Minh Hải